

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA THUẬT NGỮ THỰC THI PHÁP LUẬT TRÊN BIỂN NGÀNH CẢNH SÁT BIỂN TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

VŨ THU HIỀN*

TÓM TẮT: Thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển là một phần quan trọng của hệ thống thuật ngữ cảnh sát biển trong tiếng Anh và tiếng Việt. Bài viết khảo sát và phân tích các thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển điển hình được thu thập từ Luật Cảnh sát biển Việt Nam (2018), Công ước Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS), Từ điển Hàng hải (2005) và Từ điển Cảnh sát biển Anh-Việt-Nga (2020) từ bình diện ngôn ngữ học đối chiếu và ngữ nghĩa học chuyên ngành. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển được chia thành bốn nhóm: (1) hành vi vi phạm, (2) biện pháp nghiệp vụ và pháp lý, (3) đối tượng liên quan đến vi phạm, và (4) các quy định và điều khoản pháp luật. Phương pháp phân tích ngữ liệu định lượng và định tính làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của các nhóm thuật ngữ này ở cả hai ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển gồm 442 thuật ngữ tiếng Anh và 325 thuật ngữ tiếng Việt. Thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển trong tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt về số lượng, cách biểu đạt khái niệm, hình thức mô tả nghĩa, và sắc thái chuyên biệt qua ngữ cảnh.

TỪ KHÓA: thuật ngữ cảnh sát biển; thực thi pháp luật trên biển; đặc điểm ngữ nghĩa; nghĩa biểu vật; nghĩa biểu thái; tính đa nghĩa.

NHẬN BÀI: 03/04/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/07/2025

1. Đặt vấn đề

Lực lượng cảnh sát biển Việt Nam (CSB Việt Nam) là một lực lượng vũ trang chuyên trách, mang sứ mệnh then chốt trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, đảm bảo an ninh hàng hải và duy trì trật tự pháp luật trên biển. Theo Luật cảnh sát biển Việt Nam (2018), CSB Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, và sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Với vai trò vừa thực thi pháp luật trên biển, vừa thúc đẩy hợp tác quốc tế, các cán bộ, chiến sĩ cảnh sát biển cần hoạt động hiệu quả trong môi trường ngôn ngữ đa dạng, đòi hỏi việc sử dụng chính xác và nhất quán các thuật ngữ chuyên ngành bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong hoạt động của cảnh sát biển, việc nắm vững và áp dụng đúng ý nghĩa các thuật ngữ chuyên ngành là vô cùng cần thiết cho các nhiệm vụ trọng yếu như tuần tra, kiểm tra tàu, cứu hộ cứu nạn, và nâng cao tính chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đối ngoại quốc phòng theo đúng đường lối, quan điểm của Đảng, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Theo như Sager (1990) bất kỳ sự hiểu lầm hay không nhất quán nào trong diễn giải ngữ nghĩa thuật ngữ đều có thể dẫn đến những mơ hồ về pháp lý, phát sinh sai sót nghiêm trọng trong nghiệp vụ, và làm giảm đáng kể hiệu quả hợp tác quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu sâu về đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ cảnh sát biển trong cả hai ngôn ngữ là nền tảng thiết yếu để tăng cường chuẩn hóa ngữ nghĩa, làm rõ căn cứ pháp lý, và nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn trong lực lượng CSB Việt Nam.

Lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành đã chứng kiến sự phát triển đáng kể và mở rộng đến hầu hết các phân ngành như luật, khoa học quân sự, quản trị hành chính...Tuy nhiên, sự quan tâm học thuật dành riêng cho thuật ngữ cảnh sát biển còn tương đối giới hạn, đặc biệt khi xem xét từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu. Trong bối cảnh Việt Nam, một thực trạng đáng lưu ý là nhiều thuật ngữ nghiệp vụ trong lĩnh vực cảnh sát biển đã được vay mượn từ tiếng Anh hoặc tiếng Nga mà thiếu một khung chuẩn hóa dịch thuật hoặc sự điều chỉnh ngữ nghĩa rõ ràng, dẫn đến những thách thức trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ thống nhất. Ở phạm vi quốc tế, Cole và Trenkner (2011) nhận định

*Học viện Khoa học Quân sự; Email: lamkhuebds@gmail.com

các nghiên cứu về giao tiếp hàng hải thường gộp chung thuật ngữ hải quân, thương mại và cảnh sát biển, bỏ qua những khác biệt đặc thù về pháp lý, chức năng và nghiệp vụ trong ý nghĩa của ngôn ngữ cảnh sát biển. Tình trạng này đã tạo nên một khoảng trống lý thuyết đáng kể trong ngôn ngữ học ứng dụng cũng như thực tiễn công tác huấn luyện ngôn ngữ cho sĩ quan cảnh sát biển. Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có công trình nghiên cứu nào phân tích một cách hệ thống đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong tiếng Anh và tiếng Việt, và đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới để giải quyết.

Bài báo phân tích đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong tiếng Anh và tiếng Việt, tập trung đặc biệt vào việc phân loại ngữ nghĩa như nghĩa biểu vật, nghĩa biểu thái và tính đa nghĩa. Ngữ liệu nghiên cứu được khảo sát từ các văn bản xác thực và chính thức như sách về luật cảnh sát biển và các từ điển chuyên ngành. Khung lý thuyết được xây dựng dựa trên lý thuyết thuật ngữ học của Cabré (1999) cho phép đối chiếu có hệ thống về ý nghĩa của thuật ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Khung lý thuyết này không chỉ cung cấp chiều sâu phân tích học thuật mà còn mang lại những hàm ý thực tiễn quan trọng cho công tác giáo dục ngôn ngữ và phát triển chính sách trong lĩnh vực cảnh sát biển. Xuất phát từ những cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học và thuật ngữ học, nghiên cứu này hướng đến phân tích các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong tiếng Anh và tiếng Việt. Thông qua hướng tiếp cận của ngữ nghĩa học chuyên ngành và ngôn ngữ học đối chiếu, nghiên cứu có mục đích nhận diện các mẫu hình ngữ nghĩa đặc trưng, đồng thời lý giải cách chúng phản ánh các khía cạnh pháp lý, nghiệp vụ và văn hóa trong giao tiếp chuyên môn của lực lượng cảnh sát biển.

2. Cơ sở lý thuyết

Để tiến hành phân tích chuyên sâu các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, nghiên cứu được xây dựng trên một khung lý thuyết tích hợp và đa chiều. Khung lý thuyết này không chỉ cung cấp chiều sâu về học thuật mà còn định hướng cho thực tiễn quan trọng trong công tác đào tạo ngôn ngữ và hoạch định chính sách của lực lượng cảnh sát biển.

Nền tảng lý thuyết chính của nghiên cứu là thuật ngữ học, đặc biệt là những đóng góp sâu sắc từ lý thuyết của Cabré (1999). Lý thuyết này thiết lập chuyên biệt cho việc nghiên cứu các đơn vị từ vựng chuyên ngành. Cụ thể, theo Cabré (1999), thuật ngữ chuyên ngành là những đơn vị từ vựng được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn cụ thể, mang ý nghĩa chính xác nhằm hỗ trợ giao tiếp hiệu quả. Công trình của Cabré không chỉ cho phép người nghiên cứu nhận diện và phân loại thuật ngữ như những đơn vị khái niệm đặc thù của lĩnh vực cảnh sát biển, mà còn giúp định vị chúng trong một hệ thống tri thức chuyên môn chặt chẽ, nơi mỗi thuật ngữ mang một vai trò và mối quan hệ xác định với các khái niệm khác.

Để phân tích chuyên sâu ý nghĩa mà các thuật ngữ này thực sự biểu đạt, chúng tôi đã tích hợp một cách có hệ thống các nguyên lý từ lý thuyết ngữ nghĩa của Katz (1972) và Lyons (1977). Sự kết hợp này mang tính bổ trợ cao: trong khi Cabré cung cấp cái nhìn về chức năng của thuật ngữ trong diễn ngôn chuyên ngành, thì Katz và Lyons lại trang bị công cụ vi mô để mổ xẻ từng tầng lớp ý nghĩa cụ thể. Cách tiếp cận này cho phép chúng tôi khảo sát ba khía cạnh ngữ nghĩa cốt lõi. Chúng tôi đi sâu vào nghĩa biểu vật (denotation), tức là nghĩa khách quan, cốt lõi mà thuật ngữ dùng để định danh chính xác các khái niệm, đối tượng và hành động trong lĩnh vực. Đây là lớp nghĩa đảm bảo sự rõ ràng, là nền tảng cho sự thống nhất trong hiểu biết chuyên môn. Tiếp theo, bài nghiên cứu này phân tích nghĩa biểu thái (connotation), vốn là những sắc thái ý nghĩa bổ sung, những hàm ý hoặc liên tưởng mà thuật ngữ gợi ra, không nằm trong nghĩa đen nhưng lại được hình thành mạnh mẽ trong ngữ cảnh sử dụng của cảnh sát biển. Những sắc thái này có thể phản ánh mức độ nghiêm trọng pháp lý, tính chất nghiệp vụ, hay thậm chí là bối cảnh văn hóa, đòi hỏi sự phân tích tinh tế để nắm bắt toàn bộ chiều sâu ý nghĩa. Cuối cùng, nghiên cứu này xem xét tính đa nghĩa (polysemy), hiện tượng mà một thuật ngữ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Việc áp dụng

đồng thời khung lý thuyết của Cabré (giúp xác định chính xác thuật ngữ cần phân tích) và phân tích của Katz và Lyons (giúp phân biệt các nghĩa khác nhau) là then chốt để giải quyết sự mơ hồ và đảm bảo thuật ngữ được hiểu đúng trong các tình huống nghiệp vụ đa dạng trong quá trình thực thi pháp luật trên biển.

Song hành với phân tích ngữ nghĩa, ngôn ngữ học đối chiếu đóng vai trò quan trọng cho việc so sánh song ngữ. Dựa trên các nguyên tắc của Chaturvedi (1973), Gass và Selinker (2001), phân tích đối chiếu cho phép chúng tôi nhận diện một cách có hệ thống các điểm tương đồng, khác biệt và những trường hợp không tương đương về ngữ nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Quan điểm của Bùi Mạnh Hùng (2001) về phân tích đối chiếu như một quá trình định hướng mục tiêu, sử dụng một ngôn ngữ làm điểm tham chiếu để làm nổi bật đặc điểm riêng, càng củng cố tính chặt chẽ của phương pháp này. Mở rộng lý thuyết đối chiếu, Nguyễn Thiện Giáp (2022) đã đi sâu vào cả khía cạnh lý thuyết và thực tiễn trong dịch thuật thuật ngữ, ông đặc biệt nhấn mạnh ba nguyên tắc cốt lõi trong dịch thuật thuật ngữ: bảo toàn nội dung khái niệm gốc, đảm bảo chuẩn hóa thuật ngữ trong ngôn ngữ đích và duy trì tính phù hợp trong ngữ cảnh chuyên môn cụ thể. Những nguyên tắc này mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thuật ngữ cảnh sát biển, nơi mà độ chính xác ngữ nghĩa của khái niệm và tính nhất quán pháp lý là yếu tố tối cần thiết, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và hợp tác quốc tế.

Sự kết hợp chặt chẽ các khung lý thuyết trên đảm bảo nghiên cứu có chiều sâu học thuật và tính vững chắc, đồng thời liên hệ trực tiếp với các thách thức thực tiễn trong giao tiếp chuyên ngành đa ngôn ngữ. Với nền tảng lý thuyết vững chắc này, chúng tôi tập trung phân tích các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong cả tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được xây dựng trên một ngữ liệu song ngữ chuyên biệt về thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển, được thu thập từ nhiều tài liệu chính thức trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc thu thập ngữ liệu này nhằm đảm bảo tính hợp lệ về ngôn ngữ và sự phù hợp về ngữ cảnh cho quá trình phân tích ngữ nghĩa.

1.1. Thu thập ngữ liệu

Đối với tiếng Anh, ngữ liệu thu thập từ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS). Các nguồn tiếng Việt bao gồm Luật Cảnh sát biển Việt Nam (2018), các từ điển chuyên ngành như Từ điển Cảnh sát biển Anh-Nga-Việt (2020), và Từ điển Hàng hải (2005). Tất cả các văn bản này đều được số hóa để chuẩn bị cho quá trình xử lý trên máy tính.

1.2. Lọc và trích xuất thuật ngữ

Sau khi thu thập, các văn bản được xử lý bằng phần mềm Sketch Engine. Đây là một công cụ ngôn ngữ học ngữ liệu mạnh mẽ được sử dụng để phân tích từ đồng xuất hiện (concordance), tần suất (frequency) và kết hợp từ (collocations). Quy trình trích xuất thuật ngữ diễn ra theo các bước sau:

Bước 1 (Xác định thuật ngữ tiềm năng): Sử dụng các chức năng tìm kiếm từ khóa và cụm từ trong Sketch Engine để xác định các đơn vị từ vựng xuất hiện thường xuyên hoặc có ý nghĩa chuyên biệt trong ngữ cảnh cảnh sát biển liên quan đến thực thi pháp luật trên biển (Cabré, 1999).

Bước 2 (Áp dụng định nghĩa thuật ngữ): Dựa trên định nghĩa thuật ngữ đã nêu trong phần cơ sở lý luận, mỗi đơn vị từ vựng tiềm năng được kiểm tra để đảm bảo nó là một đơn vị ngôn ngữ biểu thị một khái niệm cụ thể và được xác định rõ ràng trong lĩnh vực cảnh sát biển (Nguyễn Thiện Giáp, 1998; Sager, 1997).

Bước 3 (Lọc thủ công): Thực hiện lọc thủ công để loại bỏ các từ vựng chung được sử dụng với nghĩa không chuyên ngành, đảm bảo chỉ giữ lại các thuật ngữ thực sự liên quan đến lĩnh vực thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển. Quá trình này đặc biệt chú trọng phân biệt thuật ngữ với từ vựng nghề nghiệp hay từ vựng chung (Đỗ Hữu Châu, 1998).

1.3. Quy trình nhận diện và phân nhóm thuật ngữ

Quá trình nhận diện và phân nhóm thuật ngữ trong nghiên cứu này được thực hiện một cách tỉ mỉ, tuân thủ các nguyên tắc của ngôn ngữ học ngữ liệu và thuật ngữ học, nhằm đảm bảo tính chính xác và hệ thống.

Đầu tiên, các văn bản trong ngữ liệu song ngữ (Luật Cảnh sát biển Việt Nam 2018, UNCLOS 1982, và các từ điển chuyên ngành đã liệt kê trong mục 1.1) được số hóa và xử lý bằng phần mềm Sketch Engine. Công cụ này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát hiện các thuật ngữ tiềm năng thông qua chức năng trích xuất từ khóa (keyword extraction), tìm kiếm từ đồng xuất hiện (concordance) và phân tích tần suất. Bước này giúp xác định các đơn vị từ vựng xuất hiện với tần suất cao hoặc có sự phân bố đặc trưng trong ngữ cảnh của cảnh sát biển liên quan đến thực thi pháp luật trên biển.

Tiếp theo, việc lọc và xác định thuật ngữ đích được thực hiện dựa trên định nghĩa đã nêu trong cơ sở lý luận. Mỗi đơn vị từ vựng tiềm năng được kiểm tra cẩn thận để đảm bảo nó không chỉ là từ vựng chung mà thực sự mang ý nghĩa chuyên biệt, gắn liền với các khái niệm, hành động, đối tượng hoặc quy trình trong lĩnh vực thực thi pháp luật trên biển. Quá trình này bao gồm việc loại bỏ các từ vựng chung được sử dụng với nghĩa không chuyên ngành và phân biệt chúng với từ vựng nghề nghiệp hay danh pháp khoa học. Ví dụ, từ *tàu* (chung) sẽ được phân biệt với *tàu tuần tra chuyên dụng* (thuật ngữ).

Sau khi lọc, các thuật ngữ được phân nhóm dựa trên tính chất ngữ nghĩa và vai trò chức năng của chúng trong hoạt động thực thi pháp luật trên biển. Nghiên cứu này phân loại các thuật ngữ thành bốn nhóm chính: (1) hành vi vi phạm, (2) biện pháp nghiệp vụ/ pháp lý, (3) đối tượng liên quan đến vi phạm, và (4) các quy định/ điều khoản pháp luật. Việc phân nhóm này không chỉ sắp xếp dữ liệu một cách logic mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích ngữ nghĩa chuyên sâu và đối chiếu sau này.

1.4. Phân tích ngữ nghĩa và đối chiếu

Sau khi ngữ liệu thuật ngữ được lọc và tổng hợp, quá trình phân tích ngữ nghĩa và đối chiếu được tiến hành:

Phân tích ngữ nghĩa: Mỗi thuật ngữ được phân tích sâu về nghĩa biểu vật, nghĩa biểu thái và tính đa nghĩa dựa trên ngữ cảnh xuất hiện trong các văn bản. Việc này bao gồm xem xét cách các thuật ngữ được sử dụng để định danh các khái niệm, hành động, đối tượng và quy trình cụ thể trong hoạt động thực thi pháp luật trên biển.

Phân tích kết hợp từ: Sử dụng chức năng phân tích kết hợp từ của Sketch Engine để xác định các từ hoặc cụm từ thường xuyên xuất hiện cùng với thuật ngữ mục tiêu. Điều này giúp làm rõ các sắc thái ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng, và bối cảnh hoạt động của thuật ngữ trong môi trường tự nhiên của nó (Baker, 2006).

Đối chiếu: Dựa trên các nguyên tắc phân tích đối chiếu (Chaturvedi, 1973; Gass & Selinker, 2001), các thuật ngữ tương ứng giữa tiếng Anh và tiếng Việt được so sánh. Quá trình này tập trung vào việc nhận diện các điểm tương đồng, khác biệt và các trường hợp không tương đương về ngữ nghĩa. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2022), các nguyên tắc dịch thuật thuật ngữ, như bảo toàn nội dung khái niệm gốc và chuẩn hóa thuật ngữ đích, được áp dụng trong bối cảnh thực tiễn của cảnh sát biển.

Bằng việc kết hợp chặt chẽ các bước thu thập, lọc, trích xuất và phân tích dữ liệu với sự hỗ trợ của Sketch Engine và khung lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu, nghiên cứu này đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy trong việc khám phá các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ cảnh sát biển.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Sau khi ngữ liệu về thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển được thu thập và tiền xử lý bằng phần mềm Sketch Engine, quá trình phân tích ngữ liệu chuyên sâu được tiến hành để làm rõ các đặc điểm ngữ nghĩa của chúng trong cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển đóng vai trò cốt yếu trong việc định danh các khái niệm, hành động, đối tượng, và quy trình liên quan đến hoạt động của cảnh sát biển. Các thuật ngữ trong nhóm này thường mang tính chất pháp lý, hành chính và nghiệp vụ, phản ánh việc thực thi pháp luật trên biển. Chúng được phân loại và phân tích theo các nhóm cụ thể sau:

4.1. Hành vi vi phạm

Nhóm thuật ngữ này bao gồm những đơn vị từ vựng chuyên biệt được thiết kế để định danh các hành vi vi phạm pháp luật trên biển. Những hành vi này là các hành động trái pháp luật mà lực lượng cảnh sát biển có thẩm quyền ngăn chặn và xử lý theo các quy định pháp lý hiện hành. Đặc trưng ngữ nghĩa cốt lõi của các thuật ngữ trong nhóm này nổi bật bởi tính xác định rõ ràng và tính đơn nghĩa (monosemy) cao. Trong lĩnh vực pháp lý, đây là một yêu cầu rất quan trọng, nhằm mục đích định danh chuẩn xác các hành vi cần nghiêm cấm hoặc có chế tài, qua đó đảm bảo một cơ sở pháp lý vững chắc cho mọi hoạt động thực thi pháp luật trên biển. Sự chính xác ngữ nghĩa của những thuật ngữ này được coi là nền tảng không thể thiếu để tránh các rủi ro về pháp lý, vốn có thể dẫn đến sai sót nghiệp vụ nghiêm trọng và làm suy giảm đáng kể hiệu quả hợp tác trong bối cảnh quốc tế.

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm thuật ngữ liên quan đến hành vi vi phạm đã được xác định bao gồm tổng cộng 130 thuật ngữ tiếng Anh và 90 thuật ngữ tiếng Việt. Dựa vào thống kê này, so với tổng số thuật ngữ được khảo sát trong ngữ liệu (gồm 442 thuật ngữ tiếng Anh và 325 thuật ngữ tiếng Việt), nhóm hành vi vi phạm chiếm 29,4% tổng số thuật ngữ tiếng Anh và 27,6% tổng số thuật ngữ tiếng Việt. Sự hiện diện đáng kể của nhóm này trong cả hai ngôn ngữ minh chứng cho vai trò cốt lõi và không thể thiếu của việc định danh hành vi trái pháp luật trong toàn bộ hoạt động thực thi pháp luật trên biển. Phân bố cụ thể của nhóm này trong ngữ liệu được thể hiện rõ trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố thuật ngữ nhóm hành vi vi phạm

Ngôn ngữ	Số lượng thuật ngữ trong nhóm	Tổng số thuật ngữ trong ngữ liệu	Tỉ lệ %
Tiếng Anh	130	442	29,4
Tiếng Việt	90	325	27,6

Nghĩa biểu vật của các thuật ngữ trong nhóm hành vi vi phạm là nghĩa cốt lõi, khách quan, giúp định danh chính xác các hành động bị cấm theo pháp luật. Mỗi thuật ngữ được thiết kế để chỉ một khái niệm pháp lý cụ thể, không phụ thuộc vào cảm tính hay suy diễn. Ví dụ, trong tiếng Anh, *violation*, *illegal fishing*, và *contraband* là các thuật ngữ điển hình. Nghĩa biểu vật của *illegal fishing* không chỉ là "đánh bắt cá không hợp pháp" một cách chung chung. Nó bao hàm một tập hợp cụ thể các hành vi khai thác nguồn lợi thủy sản mà không tuân thủ các quy định phức tạp về giấy phép (thiếu giấy phép, giấy phép hết hạn), khu vực cấm (trong vùng bảo tồn, vùng cấm hoạt động quân sự), mùa vụ (ngoài mùa vụ được phép), hoặc công cụ đánh bắt (sử dụng ngư cụ bị cấm, kích điện). Tính chuyên biệt cao trong nghĩa biểu vật của những thuật ngữ này là yếu tố cốt lõi nhằm đảm bảo tính minh bạch pháp lý tuyệt đối. Tương tự, trong tiếng Việt, các thuật ngữ như *buôn lậu*, *vận chuyển trái phép*, *xâm phạm chủ quyền*, *đánh bắt trái phép*, *vi phạm quy định*, và *tội phạm ma túy* đều có nghĩa biểu vật rất rõ ràng, phản ánh các hành vi cụ thể bị nghiêm cấm theo luật pháp Việt Nam. Cụ thể, nghĩa biểu vật của *buôn lậu* là hành vi vận chuyển hàng hóa qua biên giới biên trái phép, với các yếu tố cấu thành rõ ràng về loại hàng hóa (hàng cấm, hàng trốn thuế), phương thức thực hiện (không khai báo, đi đường vòng, ngụy trang), và mục đích trốn tránh nghĩa vụ pháp lý.

Về mặt nghĩa biểu thái, mặc dù nhóm thuật ngữ này có tính đơn nghĩa cao về mặt pháp lý, chúng vẫn mang những sắc thái nghĩa bổ sung hoặc hàm ý đặc thù trong ngữ cảnh cảnh sát biển. Những sắc thái này thường phản ánh mức độ nghiêm trọng pháp lý, tính chất phức tạp của hành vi, hoặc bối cảnh sử dụng đặc thù. Ví dụ, thuật ngữ *xâm phạm chủ quyền* trong tiếng Việt không chỉ mang nghĩa biểu vật là hành động vi phạm ranh giới lãnh thổ, nó còn có nghĩa biểu thái về sự đe dọa nghiêm trọng đến

an ninh quốc gia, yêu cầu phản ứng cứng rắn và kịp thời từ lực lượng chức năng. Tương tự, *piracy* (cướp biển) trong tiếng Anh, bên cạnh nghĩa biểu vật là hành vi bạo lực trên biển, còn có nghĩa biểu thái về mối đe dọa toàn cầu, cần sự phối hợp quốc tế và thường gợi liên tưởng đến các biện pháp xử lý mạnh mẽ, mang tính quân sự hoặc bán quân sự. Việc một thuật ngữ như *vận chuyển trái phép* thường đi kèm với các từ khóa như *khối lượng lớn*, *tàng trữ*, *nghiêm cấm* trong ngữ liệu cho thấy nghĩa biểu thái về quy mô, tính chất nguy hiểm và mức độ vi phạm của hành vi. Những cụm từ này giúp làm rõ phạm vi sử dụng và bối cảnh hoạt động tự nhiên của thuật ngữ, vượt ra ngoài định nghĩa đơn thuần để nắm bắt các hàm ý liên quan đến quy trình nghiệp vụ và hậu quả pháp lý.

Về tính đa nghĩa, nhìn chung, các thuật ngữ trong nhóm hành vi vi phạm có xu hướng đơn nghĩa cao trong bối cảnh pháp lý chuyên biệt của cảnh sát biển để đảm bảo tính chính xác và nhất quán. Tuy nhiên, một số thuật ngữ có thể thể hiện tính đa nghĩa khi chúng được sử dụng ngoài bối cảnh pháp luật chuyên ngành hoặc khi có sự khác biệt trong định nghĩa giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Thuật ngữ *violation* trong tiếng Anh có thể mang nhiều nghĩa rộng hơn trong ngữ cảnh thông thường. *Violation of trust* là một ví dụ; thuật ngữ này có nghĩa là “vi phạm lòng tin”. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh luật biển, *violation* (thường đi kèm với cụm từ như *of maritime law*, *of regulations*) sẽ có nghĩa cụ thể và hẹp hơn, chỉ hành vi không tuân thủ các quy định pháp luật hàng hải. Tính chính xác ngữ nghĩa của những thuật ngữ này là rất quan trọng trong quá trình xác định yếu tố cấu thành tội phạm hoặc hành vi vi phạm hành chính, đặc biệt trong các tài liệu pháp lý và hướng dẫn nghiệp vụ. Bất kỳ sự thiếu chính xác nào trong việc định danh các hành vi này đều có thể dẫn đến những diễn giải khác nhau giữa các bên, gây ra sai sót nghiệp vụ và ảnh hưởng đến tính hợp pháp của các biện pháp chế tài. Hơn nữa, trong bối cảnh hợp tác quốc tế, sự không nhất quán về ngữ nghĩa của các thuật ngữ này có thể làm suy giảm đáng kể hiệu quả phối hợp. Việc quản lý chặt chẽ ngữ nghĩa của các thuật ngữ này không chỉ củng cố nguyên tắc “một thuật ngữ một khái niệm” trong lĩnh vực pháp lý chuyên biệt, một nguyên tắc quan trọng để đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khách quan, mà còn trực tiếp tác động đến khả năng phối hợp hiệu quả giữa các lực lượng thực thi pháp luật trong nước và quốc tế, đảm bảo sự thông suốt và thống nhất trong hoạt động an ninh hàng hải toàn cầu. Phân tích kỹ lưỡng này giúp nhận diện những điểm tiềm tàng về dịch thuật và truyền đạt thông tin, vốn có thể là rào cản trong các hoạt động liên quốc gia.

4.2. Biện pháp nghiệp vụ và pháp lý

Nhóm thuật ngữ này định danh các hành động cụ thể mà lực lượng chức năng thực thi pháp luật trên biển. Chúng biểu thị các quy trình và thủ tục mang tính pháp quy cao, đòi hỏi sự am hiểu chính xác về thẩm quyền và giới hạn áp dụng. Mỗi biện pháp được thực hiện phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật quốc gia và các công ước quốc tế liên quan, chẳng hạn như UNCLOS (1982), nhằm đảm bảo tính hợp pháp và công bằng trong mọi hoạt động trên biển. Trong tiếng Anh, các ví dụ nổi bật bao gồm: *detainment*, *boarding procedure*, *interdiction*, *arrest*, *enforcement action*, và *hot pursuit*. Trong tiếng Việt, các thuật ngữ như: *kiểm tra*, *khám xét*, *bắt giữ*, *tạm giữ*, *truy đuổi*, *cưỡng chế*, *khởi tố*, *xử phạt*, và *dẫn giải* minh họa cho những hoạt động tương tự. Ngữ nghĩa của các thuật ngữ này gắn chặt với các thủ tục pháp lý và nghiệp vụ, phản ánh các hành động mang tính quyền lực nhà nước, được quy định nghiêm ngặt trong các văn bản pháp lý.

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm thuật ngữ biện pháp nghiệp vụ và pháp lý đã được xác định bao gồm 120 thuật ngữ tiếng Anh và 86 thuật ngữ tiếng Việt. Phân tích định lượng cho thấy nhóm này lần lượt chiếm khoảng 27,1% (120/442) trên tổng số thuật ngữ tiếng Anh đã khảo sát trong lĩnh vực thực thi pháp luật trên biển, và 26,4% (86/325) trên tổng số thuật ngữ tiếng Việt. Sự phổ biến của các thuật ngữ trong nhóm này minh chứng cho sự đa dạng và phức tạp của các hoạt động thực thi pháp luật trên biển mà cảnh sát biển phải triển khai. Phân bố cụ thể của thuật ngữ được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố thuật ngữ nhóm biện pháp nghiệp vụ và pháp lý

Ngôn ngữ	Số lượng thuật ngữ trong nhóm	Tổng số thuật ngữ trong ngữ liệu	Tỉ lệ %
Tiếng Anh	120	442	27,1
Tiếng Việt	86	325	26,4

Phân tích các thuật ngữ trong nhóm này chúng ta sẽ làm rõ các bước trong chuỗi hành động thực thi pháp luật trên biển, từ khâu nhận diện vi phạm ban đầu đến xử lý cuối cùng. Mỗi thuật ngữ đại diện cho một hành động có nghĩa pháp lý và nghiệp vụ cụ thể.

Các thuật ngữ trong nhóm này có nghĩa biểu vật định danh các hành động cụ thể mà lực lượng cảnh sát biển thực hiện. Chúng mô tả một cách khách quan và chính xác các quy trình, thẩm quyền, và giới hạn hoạt động. Ví dụ, *detainment* (tạm giữ) thường chỉ sự tạm giữ một tàu hoặc người để điều tra hoặc xử lý vi phạm hành chính, không nhất thiết liên quan đến tội phạm hình sự. Ngược lại, *arrest* (bắt giữ) mang tính chất tố tụng hình sự, định danh hành động tước tự do để phục vụ điều tra, truy tố tội phạm. Tương tự, *truy đuổi* trong tiếng Việt có nghĩa biểu vật là hành động đuổi theo đối tượng vi phạm để bắt giữ. Khái niệm này có đối ứng chặt chẽ với *hot pursuit* trong tiếng Anh, xuất hiện tại Điều 111 UNCLOS 1982, được áp dụng như một định nghĩa phổ biến về quyền truy đuổi tàu thuyền nước ngoài, sau đây gọi tắt là *quyền truy đuổi* (QTD). Theo đó, QTD là quyền của quốc gia ven biển tiến hành việc truy đuổi tàu thuyền nước ngoài đã vi phạm pháp luật hoặc có lí do thích đáng để cho rằng tàu thuyền nước ngoài đã vi phạm pháp luật và các quy định của quốc gia ven biển.

Các thuật ngữ trong nhóm này không chỉ mô tả hành động mà còn mang những sắc thái nghĩa biểu thái phản ánh tính hợp pháp, phạm vi quyền hạn, và trách nhiệm pháp lý của người thực thi. Thuật ngữ *interdiction* trong tiếng Anh thường kết hợp với *drug*, *maritime*, *counter-narcotics* để chỉ rõ hoạt động ngăn chặn buôn lậu ma túy trên biển, mang nghĩa biểu thái về tính chất chuyên biệt và nguy hiểm của hoạt động. Tương tự, *enforcement action* có thể đi kèm với *legal*, *punitive*, *civil* để phân loại các loại hành động thực thi, thể hiện sắc thái pháp lý cụ thể. Thuật ngữ *truy đuổi* trong tiếng Việt, mặc dù có vẻ là một hành động vật lí đơn thuần, nhưng nghĩa biểu thái của nó lại gắn liền với quyền lực nhà nước trong việc truy bắt đối tượng vi phạm và tính hợp pháp của hành động đó, thường được quy định rõ trong các điều khoản về thẩm quyền và giới hạn khu vực. Thuật ngữ *cưỡng chế* thường kết hợp với *hành chính*, *thi hành án* để xác định bản chất của biện pháp, làm rõ nghĩa biểu thái về việc áp dụng biện pháp theo quy định pháp luật.

Mặc dù các thuật ngữ nghiệp vụ thường có nghĩa khá cố định trong bối cảnh chuyên môn, tính đa nghĩa có thể xuất hiện khi có sự khác biệt tiềm tàng trong quy trình tố tụng giữa các hệ thống pháp luật khác nhau (ví dụ: luật Việt Nam so với luật Quốc tế hoặc Hoa Kỳ) hoặc khi thuật ngữ được sử dụng ngoài bối cảnh hẹp của cảnh sát biển.

Sự chính xác trong việc sử dụng và hiểu các thuật ngữ này trực tiếp tác động đến tính hiệu quả, tính hợp pháp và an toàn của các hoạt động nghiệp vụ trên biển, đặc biệt trong các tình huống nhạy cảm đòi hỏi tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quốc tế. Phân tích chuyên sâu các thuật ngữ này không chỉ đóng góp vào lí thuyết ngữ nghĩa mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong việc xây dựng các tài liệu đào tạo và hướng dẫn nghiệp vụ chuẩn xác cho lực lượng cảnh sát biển.

4.3. Đối tượng liên quan đến vi phạm

Nhóm thuật ngữ này tập trung vào các đơn vị từ vựng chuyên biệt dùng để định danh các cá nhân hoặc vật thể chịu tác động trực tiếp của hành vi vi phạm hoặc các biện pháp thực thi pháp luật trên biển. Việc định danh chính xác đối tượng là một yêu cầu không thể thiếu để xác định phạm vi áp dụng của pháp luật và lựa chọn hành động nghiệp vụ phù hợp. Trong tiếng Anh, các ví dụ điển hình bao gồm như *smuggling boat*, *contraband*, và *suspect*. Tương ứng trong tiếng Việt, chúng ta có các thuật ngữ *tàu vi phạm*, *đối tượng buôn*, *hàng cấm*, *tang vật*, và *ngghi phạm*. Ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong nhóm này thường mang tính cụ thể và trực tiếp giúp phân loại rõ ràng các yếu tố cấu thành

vụ việc. Sự phân tích này không chỉ hỗ trợ việc lập hồ sơ vụ án một cách chính xác mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các biện pháp chế tài phù hợp, từ tạm giữ phương tiện đến bắt giữ đối tượng, qua đó đảm bảo tính hiệu quả và hợp pháp của mọi can thiệp của lực lượng cảnh sát biển. Độ chính xác ngữ nghĩa của các thuật ngữ này là nền tảng vững chắc để tránh các tranh chấp pháp lý tiềm tàng và đảm bảo quy trình xử lý được thực hiện đúng luật định.

Trong phạm vi nghiên cứu này, thuật ngữ nhóm đối tượng liên quan đến vi phạm đã được xác định bao gồm tổng cộng 95 thuật ngữ tiếng Anh và 90 thuật ngữ tiếng Việt. Phân tích định lượng sâu hơn cho thấy, so với tổng số thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển đã khảo sát (bao gồm 442 thuật ngữ tiếng Anh và 325 thuật ngữ tiếng Việt), nhóm này lần lượt chiếm 21,49% (95/442) tổng số thuật ngữ tiếng Anh và 27,69% (90/325) tổng số thuật ngữ tiếng Việt. Sự hiện diện đáng kể của các thuật ngữ này trong cả hai ngôn ngữ, dù không phải là nhóm lớn nhất về số lượng, lại là một yếu tố không thể thiếu trong chuỗi hoạt động nghiệp vụ, bởi chúng là đích đến của mọi hành vi vi phạm và đối tượng tác động của mọi biện pháp thực thi. Phân bố cụ thể của nhóm này trong ngữ liệu được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Phân bố thuật ngữ nhóm đối tượng liên quan đến vi phạm

Ngôn ngữ	Số lượng thuật ngữ trong nhóm	Tổng số thuật ngữ trong ngữ liệu	Tỉ lệ %
Tiếng Anh	95	442	21,49
Tiếng Việt	90	325	27,69

Phân tích chuyên sâu cho thấy ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong nhóm này thường tập trung vào việc định danh chính xác vai trò hoặc trạng thái của đối tượng trong ngữ cảnh vi phạm, đồng thời mã hóa các hàm ý pháp lý và nghiệp vụ.

Các thuật ngữ trong nhóm này có nghĩa biểu vật cụ thể và trực tiếp, giúp định danh và phân loại rõ ràng các yếu tố cấu thành vụ việc. Chúng mô tả một cách khách quan vai trò hoặc trạng thái của đối tượng trong ngữ cảnh vi phạm. Trong tiếng Anh, chúng ta có các thuật ngữ như *smuggling boat*, *contraband*, và *suspect*. Nghĩa biểu vật của *smuggling boat* là một chiếc thuyền, nhưng nó còn định danh cụ thể chức năng bất hợp pháp của thuyền đó trong hành vi buôn lậu. Trong tiếng Việt, có các ví dụ tương tự như *tàu vi phạm*, *đối tượng buôn*, *hàng cấm*, *tang vật*, và *nghi phạm*. Mỗi thuật ngữ này chỉ rõ một loại đối tượng nhất định trong vụ việc. *Tàu vi phạm* trong tiếng Việt không chỉ mô tả một phương tiện hàng hải mà còn chỉ rõ trạng thái pháp lý của nó: đang thực hiện hành vi vi phạm hoặc là đối tượng của hành vi đã xảy ra. Đối với *contraband* trong tiếng Anh và *hàng cấm* trong tiếng Việt, nghĩa biểu vật của chúng là những vật phẩm bị cấm sản xuất, vận chuyển, mua bán theo quy định pháp luật (ví dụ: ma túy, vũ khí trái phép...).

Ngoài nghĩa biểu vật, các thuật ngữ này còn có các hàm ý pháp lý, nghiệp vụ và các sắc thái biểu thái quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các biện pháp chế tài. Thuật ngữ *smuggling boat* trong tiếng Anh không chỉ là "chiếc thuyền" mà còn hàm ý sâu sắc về chức năng hoặc mục đích sử dụng bất hợp pháp của nó. Tính chất *smuggling* (buôn lậu) biến một vật thể vô tri thành một *bằng chứng vật chất* hoặc *phương tiện phạm tội* theo quy định của pháp luật hàng hải. Điều này gợi lên sắc thái về tính chất nghiêm trọng của vật thể và các biện pháp nghiệp vụ có thể áp dụng. Các thuật ngữ chỉ cá nhân như *suspect* trong tiếng Anh và *nghi phạm* trong tiếng Việt không chỉ đơn thuần là người có liên quan đến một vụ việc, mà còn mang nghĩa biểu thái về một trạng thái pháp lý cụ thể: một người bị nghi ngờ đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng chưa bị buộc tội chính thức. Sắc thái này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về các giai đoạn tố tụng (ví dụ: điều tra, truy tố) và quyền lợi của người bị tình nghi, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về nhân quyền và công lý.

Nhìn chung, các thuật ngữ trong nhóm này có độ chính xác cao để tránh mơ hồ pháp lý. Tuy nhiên, tính đa nghĩa có thể phát sinh khi chúng được sử dụng trong ngữ cảnh chung hoặc có sự khác biệt trong định nghĩa giữa các hệ thống pháp luật khác nhau, yêu cầu người sử dụng phải hiểu rõ bối

cảnh cụ thể. Ví dụ, như thuật ngữ *đối tượng* trong tiếng Việt có thể mang nhiều nghĩa (đối tượng nghiên cứu, đối tượng tình yêu) nhưng trong ngữ cảnh này, nó được chuyên biệt hóa thành *đối tượng vi phạm* hoặc *đối tượng buôn lậu* với nghĩa pháp lý rõ ràng. Việc phân loại chính xác các đối tượng này giúp xác định thẩm quyền và thủ tục pháp lý áp dụng (ví dụ: quyền kiểm tra, bắt giữ hoặc tạm giữ phương tiện theo luật định), góp phần đảm bảo tính hiệu quả và hợp pháp của mọi can thiệp của cảnh sát biển.

Sự chính xác ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong nhóm này là nền tảng vững chắc để tránh các tranh chấp pháp lý tiềm tàng và đảm bảo quy trình xử lý được thực hiện đúng luật định. Phân tích này không chỉ hỗ trợ việc lập hồ sơ vụ án chính xác mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các biện pháp chế tài phù hợp. Sự minh bạch ngữ nghĩa của các thuật ngữ là thiết yếu để tránh hiểu nhầm, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoặc tổ chức bị ảnh hưởng.

4.4. Các quy định và điều khoản pháp luật

Nhóm thuật ngữ này bao gồm các văn bản hoặc khu vực pháp lý, đóng vai trò nền tảng cho mọi hoạt động thực thi pháp luật trên biển. Không chỉ đơn thuần quy định quyền và nghĩa vụ của các bên, chúng còn là yếu tố then chốt trong việc xác định phạm vi và ranh giới pháp lý cho hoạt động của cảnh sát biển. Trong UNCLOS(1982) thuật ngữ *jurisdiction* cùng với các khái niệm liên quan đến các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng như là những minh chứng điển hình cho nhóm này. Các ví dụ tiếng Việt tiêu biểu bao gồm *luật biển*, *ngụ định*, *thông tư*, *quy định*, và *vùng cấm*. Mặc dù ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong nhóm này thường mang tính trừu tượng hơn so với các nhóm hành vi hay biện pháp, chúng lại là cơ sở không thể thiếu để diễn giải và áp dụng các thuật ngữ cụ thể khác trong hoạt động tác nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh thực thi pháp luật quốc tế. Việc hiểu rõ phạm vi ngữ nghĩa của các thuật ngữ này là then chốt để xác định quyền tài phán và giới hạn quyền lực của cảnh sát biển trong các vùng biển khác nhau, qua đó đảm bảo các hoạt động được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật quốc gia và quốc tế.

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm các quy định và điều khoản pháp luật đã được xác định bao gồm 97 thuật ngữ tiếng Anh và 59 thuật ngữ tiếng Việt. Phân tích định lượng cho thấy nhóm này lần lượt chiếm 21,94% (97/442) trên tổng số thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực thực thi pháp luật trên biển, và 18,15% (59/325) trên tổng số thuật ngữ tiếng Việt. Sự hiện diện của nhóm thuật ngữ này trong ngữ liệu, dù về số lượng có thể không áp đảo các nhóm hành vi hoặc biện pháp, nhưng lại có vai trò nền tảng và chi phối mọi hoạt động thực thi. Phân bố cụ thể được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Phân bố thuật ngữ nhóm các quy định và điều khoản pháp luật

Ngôn ngữ	Số lượng thuật ngữ trong nhóm	Tổng số thuật ngữ trong ngữ liệu	Tỉ lệ %
Tiếng Anh	97	442	21,94
Tiếng Việt	59	325	18,15

Phân tích chuyên sâu cho thấy ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong nhóm này, mặc dù trừu tượng, lại mang tính chất định danh pháp lý và có phạm vi áp dụng cụ thể.

Các thuật ngữ trong nhóm này có nghĩa biểu vật định danh các văn bản pháp luật, các khái niệm về thẩm quyền, hoặc các khu vực địa lý có quy chế pháp lý đặc biệt. Nghĩa biểu vật của chúng mang tính chất định danh pháp lý và có phạm vi áp dụng cụ thể. Ví dụ, *jurisdiction* trong tiếng Anh không chỉ là *quyền tài phán* chung mà nghĩa biểu vật của nó bao hàm các loại hình quyền tài phán phức tạp được định nghĩa rõ ràng trong luật biển quốc tế, như *territorial jurisdiction*, *contiguous zone jurisdiction*, *exclusive economic zone jurisdiction*, và *high seas jurisdiction* (theo UNCLOS 1982). Thuật ngữ *luật biển*, *ngụ định*, *thông tư*, *quy định* trong tiếng Việt có ý nghĩa biểu vật chỉ các loại văn bản pháp lý cụ thể, từ luật gốc đến các văn bản hướng dẫn chi tiết. *Restricted area* trong tiếng Anh và *vùng cấm* trong tiếng Việt có nghĩa biểu vật là những khu vực địa lý cụ thể với quy chế pháp

lí đặc biệt, nơi các hoạt động thông thường bị hạn chế hoặc cấm hoàn toàn (ví dụ: khu an ninh quốc phòng, khu bảo tồn biển).

Mặc dù có tính trừu tượng, các thuật ngữ này vẫn mang những sắc thái nghĩa biểu thái quan trọng, phản ánh quyền lực, giới hạn, hoặc mục đích của việc thiết lập quy định. Nghĩa biểu thái này thường được làm rõ qua phân tích kết hợp từ. Ví dụ, *jurisdiction* (quyền tài phán) trong bối cảnh cảnh sát biển mang nghĩa biểu thái về thẩm quyền tuyệt đối trong phạm vi nhất định, nhưng đồng thời cũng hàm ý về giới hạn của quyền lực đó khi hoạt động ngoài khu vực tài phán quốc gia. Nghĩa biểu thái được củng cố khi thuật ngữ này thường đi kèm với các giới hạn về địa lí (*within territorial waters*, *beyond national jurisdiction*) hoặc loại quyền hạn (*criminal jurisdiction*, *civil jurisdiction*). Luật Cảnh sát biển Việt Nam (2018) không chỉ là tên một văn bản mà còn mang nghĩa biểu thái về toàn bộ hệ thống pháp lí, các nguyên tắc về chủ quyền và quy tắc ứng xử quốc tế mà cảnh sát biển Việt Nam tuân thủ và thực thi.

Các thuật ngữ trong nhóm này có thể thể hiện tính đa nghĩa khi chúng được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau hoặc khi có sự diễn giải khác nhau giữa các hệ thống pháp lí. Sự hiểu biết chính xác về các sắc thái ngữ nghĩa này là rất quan trọng để tránh nhầm lẫn pháp lí. Đối với *jurisdiction* trong tiếng Anh, mặc dù có nhiều loại hình cụ thể, việc nhầm lẫn giữa chúng với *exclusive economic zone jurisdiction* hay *territorial jurisdiction* có thể dẫn đến việc cảnh sát biển vi phạm luật pháp quốc tế hoặc gây ra tranh chấp ngoại giao nghiêm trọng khi tiến hành các hoạt động truy đuổi hoặc kiểm tra tàu nước ngoài. Trong tiếng Việt, thuật ngữ *quy định* trong tiếng Việt có thể là quy định chung, nhưng trong ngữ cảnh này, nó mang nghĩa cụ thể về quy định pháp luật.

Việc hiểu rõ ngữ nghĩa và phạm vi của các quy định này là điều quan trọng để lực lượng cảnh sát biển có thể thực thi pháp luật một cách chính xác, tránh vi phạm các hiệp ước quốc tế hoặc gây ra tranh chấp pháp lí. Sự minh bạch về ngữ nghĩa trong nhóm thuật ngữ này là nền tảng cho việc xây dựng các quy tắc ứng xử quốc tế, thiết lập các vùng đặc quyền, và đảm bảo hoạt động phối hợp giữa các quốc gia được diễn ra hiệu quả, tránh những hiểu lầm có thể leo thang thành căng thẳng ngoại giao.

4.5. Phân tích đối chiếu

Phân tích chuyên sâu về đặc điểm ngữ nghĩa của các nhóm thuật ngữ liên quan đến thực thi pháp luật trên biển trong tiếng Anh và tiếng Việt đã làm nổi bật những điểm tương đồng cơ bản về khái niệm pháp lí cốt lõi lẫn những khác biệt đáng kể trong cách biểu đạt nghĩa. Nhìn chung, các thuật ngữ này đều mang tính chất mô tả trực tiếp các hành động và trạng thái pháp lí, với ít tính ẩn dụ, nhằm đảm bảo tính minh bạch và chuẩn xác, đặc biệt quan trọng trong môi trường đa ngôn ngữ của lực lượng cảnh sát biển.

Qua khảo sát ý nghĩa của từng nhóm thuật ngữ trong hai ngôn ngữ, nghiên cứu này cho thấy một sự tương đồng lớn trong cách định danh, phân loại, và xác định mối quan hệ logic giữa các khái niệm pháp lí cốt lõi giữa hai ngôn ngữ. Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều phát triển hệ thống thuật ngữ chuyên biệt để chỉ rõ các hành vi vi phạm, biện pháp nghiệp vụ và pháp lí, đối tượng liên quan đến vi phạm, và các quy định và điều khoản pháp luật.

Các thuật ngữ ở cả hai ngôn ngữ đều thể hiện rõ khả năng định danh một cách chính xác các khái niệm cốt lõi. Chẳng hạn, sự tương đồng trong nghĩa biểu vật của *illegal fishing* trong tiếng Anh và *đánh bắt trái phép* trong tiếng Việt, hay *contraband* và *buôn lậu*, cho thấy một sự thống nhất khái niệm cơ bản về các hành vi vi phạm và bị cấm ở trên biển. Tương tự, sự phân biệt rõ ràng giữa *detainment* và *arrest* trong tiếng Anh, tương ứng với *tạm giữ* và *bắt giữ* trong tiếng Việt minh chứng cho việc cả hai ngôn ngữ đều có khả năng mã hóa các sắc thái pháp lí tinh tế về mức độ tự do và tính chất tố tụng, đồng thời phân loại các hành động này theo cấp độ nghiêm trọng.

Các thuật ngữ cũng thể hiện sự tương đồng trong việc thiết lập mối quan hệ logic giữa các khái niệm. Ví dụ, *hot pursuit* trong tiếng Anh có sự tương ứng với *truy đuổi* trong tiếng Việt, từ đó cho thấy sự thống nhất về mặt pháp lí quốc tế trong việc định danh và xác định điều kiện áp dụng của các

hành động khẩn cấp này. Thuật ngữ như *contraband* trong tiếng Anh và *tang vật* trong tiếng Việt đều chỉ ra mối quan hệ trực tiếp của vật thể với hành vi phạm pháp, trong khi *tàu vi phạm* và *smuggling boat* xác định mối quan hệ phương tiện với hành vi vi phạm.

Tính đơn nghĩa cao của nhiều thuật ngữ trong ngữ cảnh pháp lý chuyên biệt, nhất là trong nhóm hành vi vi phạm (ví dụ: *buôn lậu* hay *xâm phạm chủ quyền* không mang nghĩa ẩn dụ), càng củng cố sự thống nhất trong thuật ngữ chuyên ngành, giúp đảm bảo sự rõ ràng và tránh hiểu lầm cơ bản. Sự tương đồng này là nền tảng vững chắc cho hợp tác quốc tế, cho phép các lực lượng cảnh sát biển có chung một khung hiểu biết về bản chất của các hoạt động trên biển.

Mặc dù cả hai ngôn ngữ đều định danh chính xác các khái niệm, chúng tôi nhận thấy sự khác biệt về mức độ khái quát hoặc chuyên biệt hóa trong cả hai ngôn ngữ. Theo thống kê thì thuật ngữ cảnh sát biển tiếng Anh là 442 thuật ngữ so với 325 thuật ngữ tiếng Việt trong toàn bộ ngữ liệu cho thấy thuật ngữ trong tiếng Anh thường có hệ thống từ vựng chuyên biệt hóa hơn, cho phép định danh các khái niệm một cách chi tiết ngay từ nghĩa cốt lõi. Điều này thể hiện rõ trong các nhóm như hành vi vi phạm (130 thuật ngữ tiếng Anh so với 90 tiếng Việt) và biện pháp nghiệp vụ/ pháp lý (120 thuật ngữ tiếng Anh so với 86 tiếng Việt). Trong khi tiếng Anh có thể sử dụng các thuật ngữ như *boarding procedure* để chỉ một chuỗi hành động kiểm tra cụ thể, chi tiết về ý nghĩa biểu vật, thì tiếng Việt có thể dùng từ *kiểm tra* với nghĩa biểu vật rộng hơn, bao hàm cả kiểm tra hành chính đơn thuần hoặc là một phần của quy trình phức tạp hơn như *kiểm tra, khám xét tàu*. Điều này đòi hỏi sự phân tích ngữ cảnh sâu sắc hơn trong tiếng Việt để xác định chính xác nghĩa biểu vật chuyên biệt và phân loại hành động đó.

Mặc dù cả hai ngôn ngữ đều phân định hành vi và đối tượng nhưng nghĩa biểu vật trong tiếng Anh đôi khi có mối quan hệ logic rõ ràng hơn. Ví dụ, thuật ngữ *smuggling boat* trong tiếng Anh ngay lập tức chỉ ra mối quan hệ chức năng bất hợp pháp của chiếc thuyền với hành vi buôn lậu trong nghĩa biểu vật của nó, trong khi *tàu vi phạm* trong tiếng Việt dù chỉ rõ trạng thái pháp lý nhưng có thể cần thêm ngữ cảnh để làm rõ hành vi cụ thể đang được thực hiện.

Sự khác biệt không chỉ nằm ở nghĩa biểu vật mà còn ẩn chứa trong những sắc thái nghĩa biểu thái mà thuật ngữ mang lại, vốn được hình thành và làm rõ thông qua ngữ cảnh và các kết hợp từ đặc trưng. Chẳng hạn, từ *board* trong tiếng Anh, khi đặt trong ngữ cảnh hàng hải và thực thi pháp luật, mang nghĩa biểu thái chuyên biệt là "cập mạn tàu để kiểm tra", hoàn toàn khác với nghĩa thông thường. Tương tự, *interdiction* thường kết hợp với *drug, maritime, counter-narcotics* để tạo nên nghĩa biểu thái chuyên biệt về loại tội phạm và phương thức tác chiến, chỉ rõ tính chất nghiêm trọng và sự chuyên môn hóa của hoạt động. *Truy đuổi* trong tiếng Việt, dù về mặt biểu vật là một hành động vật lý, lại mang nghĩa biểu thái mạnh mẽ về quyền lực nhà nước và tính cần thiết, cấp bách của hành động đó để truy bắt đối tượng vi phạm. Điều này tinh tế hơn so với *hot pursuit* trong tiếng Anh, vốn có sắc thái pháp lý chặt chẽ hơn vì được quy định cụ thể và chi tiết về điều kiện bắt đầu, duy trì, và chấm dứt trong các văn bản quốc tế như UNCLOS (1982). Những khác biệt trong sắc thái biểu thái này phản ánh cách thức mà các hệ thống pháp luật và văn hóa khác nhau nhìn nhận và nhấn mạnh các khía cạnh của hành động thực thi.

Mặc dù các thuật ngữ chuyên ngành có xu hướng đơn nghĩa trong bối cảnh pháp lý hẹp để đảm bảo sự chính xác, tính đa nghĩa vẫn là một yếu tố quan trọng tạo nên sự khác biệt khi thuật ngữ được sử dụng ngoài bối cảnh đó hoặc khi có sự khác biệt trong định nghĩa giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Ví dụ, *violation* trong tiếng Anh có thể mang nhiều nghĩa rộng hơn trong ngữ cảnh thông thường (như *violation of trust*), nhưng trong luật biển, nghĩa của nó thu hẹp lại để chỉ hành vi không tuân thủ các quy định hàng hải cụ thể. Sự khác biệt về phạm vi ngữ nghĩa này đòi hỏi người thực thi phải có sự hiểu biết sâu sắc về ngữ cảnh pháp lý và nghiệp vụ để áp dụng chính xác thuật ngữ. Đối với nhóm các quy định và điều khoản pháp luật (chiếm 21,94% thuật ngữ tiếng Anh và 18,15% tiếng Việt), dù có sự tương đồng về nghĩa biểu vật của các khái niệm trừu tượng như *quyền tài phán*, tính đa nghĩa tiềm tàng lại xuất hiện khi có sự diễn giải khác biệt giữa các hệ thống pháp luật. Việc nhằm

lẫn giữa các loại *jurisdiction* cụ thể với *exclusive economic zone jurisdiction* hay *territorial jurisdiction* có thể dẫn đến vi phạm luật pháp quốc tế hoặc gây ra tranh chấp ngoại giao nghiêm trọng khi cảnh sát biển tiến hành các hoạt động truy đuổi hay kiểm tra tàu nước ngoài. Điều này nhấn mạnh vai trò của việc hiểu rõ các sắc thái ngữ nghĩa để đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt khung pháp lý quốc tế.

Những khác biệt về cách biểu đạt ngữ nghĩa và các sắc thái đặc thù giữa tiếng Anh và tiếng Việt này là yếu tố then chốt cần được nhận diện. Sự hiểu biết sâu sắc về chúng không chỉ là nền tảng cho việc chuẩn hóa thuật ngữ và dịch thuật hiệu quả mà còn góp phần nâng cao năng lực liên ngôn ngữ của cán bộ, chiến sĩ cảnh sát biển, giảm thiểu đáng kể rủi ro hiểu lầm trong các hoạt động phối hợp quốc tế. Việc nhận diện những sắc thái này là chìa khóa để xây dựng các tài liệu đào tạo ESP và từ điển song ngữ thực sự hiệu quả cho lực lượng chuyên trách.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích đối chiếu về các đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ thực thi pháp luật trên biển ngành cảnh sát biển trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các kết quả của nghiên cứu nhấn mạnh vai trò cốt yếu của nhóm thuật ngữ này trong hoạt động nghiệp vụ của cảnh sát biển, bao gồm các hành vi vi phạm, biện pháp nghiệp vụ và pháp lý, đối tượng liên quan đến vi phạm, và các quy định và điều khoản pháp luật. Phân tích ngữ liệu chi tiết cho thấy các thuật ngữ này, dù chủ yếu mang tính mô tả trực tiếp và ít ẩn dụ, vẫn chứa đựng những sắc thái ngữ nghĩa chuyên biệt và phức tạp đòi hỏi sự phân biệt chính xác thông qua ngữ cảnh. Phân tích đối chiếu giữa hai ngôn ngữ cho thấy những khác biệt đáng kể trong cách biểu đạt khái niệm do đặc thù ngữ pháp và văn hóa pháp lý, điều này có ý nghĩa quan trọng trong giao tiếp đa ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu cũng làm sâu sắc thêm hiểu biết về bản chất của ngôn ngữ pháp lý chuyên ngành trong lĩnh vực an ninh biển, đặc biệt từ góc độ đối chiếu Anh-Việt. Nó khẳng định tầm quan trọng của việc phân tích ngữ liệu và ngôn ngữ học đối chiếu trong việc làm rõ các sắc thái ngữ nghĩa và các thách thức dịch thuật trong môi trường chuyên biệt này. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu cũng cung cấp cơ sở dữ liệu và phân tích đáng tin cậy để xây dựng một hệ thống thuật ngữ đồng bộ, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho công tác đào tạo, dịch thuật, và đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng trong các hoạt động thực thi pháp luật trên biển, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong việc phát triển các chương trình tiếng Anh chuyên ngành (ESP) cho cán bộ cảnh sát biển Việt Nam, giúp họ nắm bắt chính xác ngôn ngữ chuyên ngành và nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển (2020), *Từ điển Cảnh sát biển Anh - Nga - Việt*. Nxb Quân đội.
2. *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển* (UNCLOS) (1982).
3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2022), “Trao đổi thêm về việc dịch một số thuật ngữ ngôn ngữ học từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Tạp chí *Nghiên cứu Nước ngoài*, 38(1), tr.45-52.
6. Bùi Mạnh Hùng (2001), *Phân tích đối chiếu ngôn ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

7. Baker, M. (2006), *Lexical universals and typological generalisations*. In *Encyclopedia of Language & Linguistics* (2nd ed.). Elsevier.
8. Cabré, M. T. (1999), *Terminology: Theory, methods and applications*. John Benjamins Publishing Company.
9. Cabré, M. T. (2003), *Theories of terminology: Their influence on teaching and research*. John Benjamins Publishing.
10. Chaturvedi, M. G. (1973), *A contrastive study of Hindi and English*. Central Institute of English and Foreign Languages.

11. Chomsky, N. (2019), *Language and mind*. Cambridge University Press.
12. Gass, S. M., & Selinker, L. (2001), *Second language acquisition: An introductory course* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.
13. Hornberger, N. H. (2006), *Sociolinguistics and language education: An introduction*. Oxford University Press.
14. Katz, J. J. (1972), *Semantic theory*. Harper & Row.
15. Lyons, J. (1977), *Semantics*. Cambridge University Press.
16. Sager, J. C. (1990), *A practical course in terminology processing*. John Benjamins Publishing Company.

Terminologies of maritime law enforcement in the coast guard in English and Vietnamese: Semantic features

Abstract: Maritime law enforcement terminologies are an important part of the coast guard terminology system in English and Vietnamese. This article investigates and analyzes typical maritime law enforcement terminologies collected from the Vietnam Coast Guard Law (2018), the 1982 United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS), the Maritime Dictionary (2005), and the English-Vietnamese-Russian Coast Guard Dictionary (2020) from the perspective of contrastive analysis and specialized semantics. In this study, maritime law enforcement terminologies in the coast guard are divided into four groups: (1) violations, (2) professional and legal measures, (3) subjects related to violations, and (4) regulations and legal provisions. Quantitative and qualitative corpus analysis methods clarify the semantic features of these groups of terminologies in both languages. The research results show that the group of maritime law enforcement terminologies includes 442 in English and 325 in Vietnamese. Maritime law enforcement terminologies in English and Vietnamese have differences in quantity, conceptual expressions, forms of meaning description, and specific nuances in contexts.

Key words: coast guard terminologies; maritime law enforcement; semantic features; denotation; connotation; polysemy.